

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
**BAN CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN ĐỀ ÁN SẮP
XẾP, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ KHU VỰC CÓ
NGUY CƠ CAO XẢY RA LŨ QUÉT, SẠT
LỞ ĐẤT TẠI CÁC XÃ KHU VỰC MIỀN
NÚI CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /KH-BCĐ

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

KẾ HOẠCH
**Triển khai thực hiện Đề án “Sắp xếp, ổn định dân cư khu vực
có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất tại các xã khu vực miền núi
của tỉnh giai đoạn 2026-2030”**

Thực hiện Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất tại các xã khu vực miền núi của tỉnh giai đoạn 2026-2030” (sau đây viết tắt là Đề án), Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án, Quyết định số 1206/QĐ-BCĐ ngày 20/4/2026 của Trưởng Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án về việc phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án; Trưởng Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án, với các nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Cụ thể hóa các nội dung, nhiệm vụ, mục tiêu, giải pháp của Đề án.
- Kế hoạch thực hiện phải bám sát các nội dung cơ bản của Đề án; có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo tính khả thi, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.
- Căn cứ nội dung Kế hoạch, các sở, ngành, địa phương liên quan phân công nhiệm vụ cụ thể cho các phòng, ban, đơn vị trực thuộc tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả, đúng tiến độ các nội dung của Đề án; hàng năm thực hiện tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và đề xuất nhiệm vụ, giải pháp cụ thể cho các năm tiếp theo.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Về sắp xếp, ổn định dân cư

1.1. Theo hình thức bố trí tái định cư

Giai đoạn 2026-2030, thực hiện sắp xếp, ổn định cho 2.758 hộ dân/47 xã tại khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất tại các xã khu vực miền núi

theo các hình thức sau:

- Ổn định tại chỗ: 493 hộ/19 xã/67 thôn, bản.
- Tái định cư (TĐC) xen ghép: 269 hộ/25 xã/79 thôn, bản.
- TĐC tập trung: 1.996 hộ/64 khu/36 xã, trong đó: Chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang là 1.300 hộ/37 khu và phát sinh mới là 696 hộ/27 khu.

1.2. Phân kỳ thực hiện

1.2.1. Giai đoạn 2026-2028

Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 2.633 hộ dân/47 xã tại khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất tại các xã khu vực miền núi theo các hình thức sau:

a) Ổn định tại chỗ: 437 hộ/19 xã¹, trong đó:

- Năm 2026: 229 hộ/11 xã.
- Năm 2027: 124 hộ/12 xã.
- Năm 2028: 84 hộ/12 xã.

b) TĐC xen ghép: 200 hộ/24 xã², trong đó:

- Năm 2026: 85 hộ/15 xã.
- Năm 2027: 57 hộ/12 xã.
- Năm 2028: 58 hộ/12 xã.

c) TĐC tập trung: Đẩy nhanh tiến độ thực hiện đầu tư, xây dựng toàn bộ các khu TĐC tập trung, phấn đấu hoàn thành trong giai đoạn 2026-2028 để thực hiện sắp xếp, ổn định cho 1.996 hộ/64 khu/36 xã sớm ổn định đời sống và sản xuất tại nơi ở mới; trong đó trước mắt tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện 8 khu TĐC³ (đã hoàn thành các thủ tục chuẩn bị dự án, hiện đang thực hiện dự án) để bố trí ổn định cho 299 hộ/7 xã; đối với các khu TĐC còn lại thực hiện theo thứ tự ưu tiên dự kiến như sau:

- **Ưu tiên 1:** Đầu tư xây dựng các khu TĐC đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư (*gồm các khu TĐC chuyển từ giai đoạn 2021-2025 sang và các khu phê duyệt mới*) và các khu TĐC đã được Chủ tịch UBND tỉnh ban hành tình huống khẩn cấp với 21 khu/715 hộ/15 xã, cụ thể:

¹ Xã: Sơn Điện: 30 hộ; Sơn Thủy: 9 hộ; Na Mèo: 18 hộ; Quan Sơn: 11 hộ; Phú Xuân: 5 hộ; Nam Xuân: 1 hộ; Hồi Xuân: 13 hộ; Phú Lễ: 14 hộ; Thiên Phú: 4 hộ; Văn Nho: 4 hộ; Điền Quang: 72 hộ; Pù Luông: 7 hộ; Cổ Lũng: 5 hộ; Linh Sơn: 56 hộ; Yên Khương: 26 hộ; Yên Nhân: 147 hộ; Lương Sơn: 7 hộ; Thắng Lộc: 5 hộ; Thanh Quân: 3 hộ.

² Xã: Mường Lát: 6 hộ; Quang Chiêu: 19 hộ; Trung Lý: 13 hộ; Na Mèo: 3 hộ; Quan Sơn: 17 hộ; Tam Lư: 30 hộ; Trung Thành: 2 hộ; Phú Xuân: 1 hộ; Nam Xuân: 3 hộ; Trung Sơn: 3 hộ; Hiền Kiệt: 8 hộ; Hồi Xuân: 1 hộ; Thiên Phú: 7 hộ; Bá Thước: 7 hộ; Quý Lương: 4 hộ; Pù Luông: 20 hộ; Cổ Lũng: 14 hộ; Thiết Ống: 5 hộ; Linh Sơn: 23 hộ; Yên Khương: 7 hộ; Yên Nhân: 1 hộ; Thắng Lộc: 2 hộ; Hóa Quý: 1 hộ; Như Thanh: 2 hộ.

³ 8 khu, gồm: Khu TĐC phố Na Khả, xã Mường Lát; khu TĐC bản Trung Thắng, xã Mường Lý; khu TĐC thôn Trinh, xã Cổ Lũng; khu TĐC bản Xa Mang, xã Sơn Điện; khu TĐC bản Cha Khót, xã Na Mèo; khu TĐC Na Quan, khu TĐC Na Sọt thôn Na Nghịu, xã Yên Nhân và khu TĐC Pu Pà Lím, thôn Chiềng, xã Bát Mọt.

(i) Các khu TĐC đã được phê duyệt chủ trương đầu tư : 12 khu⁴/515 hộ/11 xã.

(ii) Các khu TĐC đã được Chủ tịch UBND tỉnh ban hành tình huống khẩn cấp: 9 khu⁵/200 hộ/5 xã.

- **Ưu tiên 2:** Các khu TĐC phù hợp với các quy hoạch liên quan, đảm bảo các điều kiện cần thiết để thực hiện: 9 khu⁶/249 hộ/8 xã.

- **Ưu tiên 3:** Các khu TĐC chưa có trong các quy hoạch liên quan, các địa phương đang rà soát, cập nhật, bổ sung; chưa đảm bảo các điều kiện để triển khai thực hiện ngay: 26 khu⁷/733 hộ/18 xã.

Trên đây là dự kiến thứ tự ưu tiên đầu tư xây dựng các khu TĐC tập trung; trong quá trình thực hiện căn cứ vào tình hình thực tế diễn biến thiên tai trên địa bàn, khả năng cân đối nguồn vốn và các điều kiện về hồ sơ, trình tự thủ tục đầu tư, các cơ quan chuyên môn sẽ phối hợp, tham mưu cho cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí để đầu tư xây dựng các khu TĐC phù hợp, đảm bảo an toàn về tính mạng và đảm bảo đời sống, sản xuất cho người dân.

1.2.2. Giai đoạn 2029-2030

Tiếp tục thực hiện sắp xếp, ổn định cho 125 hộ dân/11 xã tại khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất tại các xã khu vực miền núi theo các hình thức sau:

- Ổn định tại chỗ: 56 hộ/4 xã⁸

- TĐC xen ghép: 69 hộ dân/09 xã⁹

(Chi tiết tại phụ biểu số 01)

⁴ 12 khu, gồm: khu TĐC bản Pù Đừa, xã Quang Chiểu; khu TĐC bản Xa Lung, xã Mường Lý; khu TĐC bản Suối Lóng, xã Tam Chung; khu TĐC bản Ma Hác, khu TĐC bản Tung, xã Trung Lý; Khu TĐC bản Yên, xã Mường Mìn; khu TĐC Pom Ca Tháy, bản Xuân Sơn, xã Sơn Điện; khu TĐC bản Tân Lập, xã Trung Thành; khu TĐC bản Chiềng, xã Trung Sơn; khu TĐC thôn My, xã Yên Nhân và khu TĐC thôn Đồng Lườn, xã Xuân Thái.

⁵ 9 khu, gồm: Khu tái định cư bản Chiềng Xầy, xã Trung Hạ; Khu tái định cư bản Lở (khu số 2), xã Thiên Phú; Dự án TĐC thôn Cháo Pi, xã Văn Phú; Khu tái định cư Na Bán Quăn thôn Phổng, Khu tái định cư Khu Piềng Bán thôn Dưm, Khu tái định cư Na Búng thôn Vịn, xã Bát Mọt; khu TĐC Piềng Mon, thôn Chiềng, khu TĐC thôn Khong, khu TĐC thôn Lửa, xã Yên Nhân.

⁶ 9 khu, gồm: Khu TĐC bản Bo Hiềng, xã Na Mèo; khu tái định cư bản Sơn Thành, khu TĐC bản Tiến Thắng, xã Trung Thành; khu TĐC bản Pheo, xã Hiền Kiệt; khu TĐC bản Tai Giác, xã Phú Lệ; khu TĐC thôn Cao, xã Cổ Lũng; khu TĐC thôn Tân lập, xã Đồng Lương; khu TĐC bản Xăng Hăng, xã Yên Khương; khu TĐC thôn Ná Cà 1, xã Thanh Quân;

⁷ 26 khu, gồm: Khu TĐC bản Kéo Té, xã Nhi Sơn; khu TĐC bản Xi Lồ, xã Mường Lý; khu TĐC bản Cang, xã Mường Chanh; khu TĐC Bản Suối Tút, xã Quang Chiểu; khu TĐC Bản Phe, khu TĐC bản Mò, xã Tam Thanh; khu TĐC bản Tân Sơn, xã Sơn Điện; khu TĐC bản Mùa Xuân, khu TĐC Thủy Thành, xã Sơn Thủy; khu TĐC khu phố Bon, khu TĐC bản Bách, khu TĐC khu phố 5, xã Quan Sơn; khu TĐC thôn 5, xã Hồi Xuân; khu TĐC bản Tang (khu 2), khu TĐC bản Bai, khu TĐC bản Cá, khu TĐC bản Chiềng, khu TĐC bản Bức, xã Trung Thành; khu TĐC Cốc 3, xã Nam Xuân; khu TĐC thôn Cò Lượn, xã Điện Lư; khu TĐC thôn Cả, xã Bá Thước; khu TĐC bản Hắc, xã Linh Sơn; khu TĐC thôn Chiềng Lăn, xã Giao An; khu TĐC bản Vịn, xã Yên Thắng; khu TĐC thôn Đồng Vóc, xã Cẩm Tú và khu TĐC thôn Chiềng Chanh, xã Cẩm Thạch.

⁸ Xã Sơn Điện: 28 hộ; xã Sơn Thủy: 6 hộ; xã Văn Nho: 3 hộ; xã Linh Sơn: 19 hộ.

⁹ Xã Sơn Thủy: 5 hộ; xã Quan Sơn: 3 hộ; xã Tam Lư: 31 hộ; xã Thiên Phú: 4 hộ; xã Quý Lương: 2 hộ; xã Pù Luông: 6 hộ; xã Cổ Lũng: 3 hộ; xã Linh Sơn: 14 hộ; xã Như Thanh: 1 hộ.

2. Về quỹ đất ở bố trí cho các hộ dân

- **Đối với các hộ dân thực hiện ổn định tại chỗ:** Các hộ dân được bố trí ổn định tại nơi ở cũ thông qua việc tự gia cố, nâng cấp nhà ở; các địa phương chủ động thực hiện lồng ghép chính sách về đầu tư hạ tầng, sản xuất theo quy định của pháp luật, đảm bảo nơi ở an toàn, thuận lợi trong sản xuất của Nhân dân.

- **Đối với các hộ dân thực hiện TĐC xen ghép:** Các hộ dân chủ động tìm kiếm quỹ đất để thực hiện di chuyển ra khỏi nơi ảnh hưởng thiên tai đảm bảo ổn định đời sống và sản xuất. Trong trường hợp không tìm được quỹ đất, giao UBND các xã khẩn trương thống kê, rà soát lại quỹ đất để bố trí cho các hộ dân đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 13/3/2026 của UBND tỉnh; đồng thời, cập nhật quỹ đất dự kiến bố trí đất ở cho các hộ dân vào quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026-2030, quy hoạch chung xây dựng xã và các quy hoạch có liên quan; bên cạnh đó, cần đẩy mạnh công tác vận động, khuyến khích các hộ gia đình còn dư quỹ đất ở đảm bảo an toàn chuyển nhượng cho các hộ thuộc đối tượng ảnh hưởng thiên tai cần phải di chuyển tái định cư để các hộ này ổn định cuộc sống tại nơi ở mới.

- **Đối với các khu tái định cư tập trung:** Hiện nay, các xã đã rà soát, lựa chọn vị trí các khu TĐC có điều kiện thuận lợi, an toàn, khoảng cách không xa so với nơi ở cũ để đảm bảo không ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất của các hộ dân; để tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện đầu tư xây dựng các khu tái định cư yêu cầu UBND các xã tiếp tục rà soát, cập nhật các khu tái định cư vào quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026-2030, quy hoạch chung xây dựng xã và các quy hoạch có liên quan để có cơ sở chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất theo quy định của pháp luật.

3. Về phát triển sản xuất

UBND các xã thực hiện lồng ghép từ các nguồn kinh phí của các chương trình mục tiêu quốc gia để hỗ trợ kịp thời cho các hộ dân bị ảnh hưởng thiên tai sớm ổn định sản xuất tại nơi ở mới; đồng thời tập trung phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm có lợi thế, sản phẩm OCOP theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững; phát triển các chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ; nâng cao hiệu quả sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng nông, lâm, thủy sản, từ đó nâng cao thu nhập cho người sản xuất và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

4. Về công tác tuyên truyền, tập huấn và kiểm tra, giám sát

- **Công tác tuyên truyền, vận động:**

+ Tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhằm tạo sự đồng thuận của Nhân dân trước khi triển khai di dời các hộ dân đến nơi ở mới; trong

đó, tăng cường tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh, hệ thống thông tin cơ sở,... tổ chức tập huấn nâng cao nhận thức về chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; vị trí, vai trò của công tác bố trí dân cư đối với phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, phòng, chống giảm nhẹ thiên tai, củng cố quốc phòng - an ninh để huy động mọi nguồn lực của xã hội tham gia thực hiện Đề án.

+ Tập trung triển khai công tác tập huấn cho các cán bộ, công chức, người làm công tác bố trí dân cư và người dân vùng ảnh hưởng thiên tai trên địa bàn các xã khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa.

- **Công tác kiểm tra, giám sát:** Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Đề án tại các địa phương; các cơ chế, chính sách hỗ trợ, công tác quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng; kịp thời phát hiện, xử lý các khó khăn, vướng mắc, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện Đề án.

5. Về huy động các lực lượng tham gia hỗ trợ di chuyển, xây dựng nhà tại nơi ở mới cho các hộ dân

Huy động sự tham gia của các lực lượng tại chỗ như: Công an, Quân đội, Biên phòng, Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ,... chung sức tham gia hỗ trợ di chuyển, xây dựng, chỉnh trang nhà cửa cho các hộ dân; vận động quần chúng nhân dân tích cực phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư.

III. PHÂN KỲ KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện Đề án giai đoạn 2026-2030 là 1.159.844 triệu đồng, cụ thể:

1. Giai đoạn 2026-2028 là 1.152.869 triệu đồng, trong đó:

- Hỗ trợ trực tiếp các hộ dân: 123.350 triệu đồng.
- Đầu tư cơ sở hạ tầng: 1.025.619 triệu đồng¹⁰.
- Kinh phí tuyên truyền, tập huấn: 2.700 triệu đồng.
- Kinh phí kiểm tra, giám sát: 1.200 triệu đồng.

2. Giai đoạn 2029-2030 là 6.975 triệu đồng, trong đó:

- Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình: 4.375 triệu đồng.
- Kinh phí tuyên truyền, tập huấn: 1.800 triệu đồng.
- Kinh phí kiểm tra, giám sát: 800 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ biểu số 02)

¹⁰ Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng: 891.843 triệu đồng; kinh phí dự phòng (15%): 133.776 triệu đồng.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, căn cứ nội dung Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất tại các xã khu vực miền núi của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030”; Quyết định số 1206/QĐ-BCĐ ngày 20/4/2026 của Trưởng Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án về việc phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án và Kế hoạch này, tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu của Đề án đúng tiến độ; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Trưởng ban Chỉ đạo thực hiện Đề án về kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị mình. Ngoài ra, tập trung triển khai thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. UBND các xã khu vực miền núi

- Phải xác định công tác bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện quyết liệt; nhất là công tác tuyên truyền, vận động, hỗ trợ các hộ dân thực hiện sắp xếp, ổn định tại chỗ và TĐC xen ghép theo đúng tiến độ tại Kế hoạch này.

- Khẩn trương thực hiện trình tự, thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư/báo cáo kinh tế - kỹ thuật/dự án theo quy định đối với các khu TĐC tập trung thuộc diện ưu tiên 1, ưu tiên 2 và gửi hồ sơ về Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu cho cấp có thẩm quyền sớm bố trí kinh phí để thực hiện; đối với các khu TĐC tập trung thuộc diện ưu tiên 3, phải đẩy nhanh tiến độ thực hiện các thủ tục về quy hoạch, chuẩn bị và thực hiện dự án; đảm bảo hoàn thành toàn bộ việc xây dựng các khu TĐC tập trung thuộc Đề án trước ngày **31/12/2028**.

2. Sở Tài chính

- Trên cơ sở hồ sơ, đề xuất kinh phí của UBND các xã; chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ngành có liên quan căn cứ vào nguồn vốn và khả năng cân đối vốn để tham mưu, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí để các địa phương thực hiện đảm bảo quy định hiện hành của pháp luật.

- Tham mưu, bố trí kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền, tập huấn cho cán bộ làm công tác bố trí dân cư và người dân vùng ảnh hưởng thiên tai trên địa bàn các xã; kinh phí kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện dự án tại các địa phương theo quy định.

3. Sở Xây dựng

Chỉ đạo các phòng, đơn vị trực thuộc giải quyết kịp thời các thủ tục phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện của các địa phương liên quan đến việc lập, điều chỉnh các quy hoạch có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý; công tác quản lý kết cấu hạ tầng giao thông, quản lý hành lang an toàn đường bộ, thực hiện đầu nối vào đường tỉnh, quốc lộ (nếu có) theo quy định.

4. Sở Dân tộc và Tôn giáo

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành, đơn vị liên quan, UBND các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi triển khai thực hiện các nội dung: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào dân tộc thiểu số còn di dân tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất sản xuất đối với các đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư; hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư thuộc Hợp phần thứ 2 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2026 - 2030.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường (Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo)

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn cụ thể UBND các xã thuộc Đề án và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các nội dung của Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án và Kế hoạch này.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan chủ động giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Đề án theo quy định; tham mưu, đề xuất, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết đối với những nội dung vượt thẩm quyền (nếu có).

- Xây dựng kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền, tập huấn cho cán bộ làm công tác bố trí dân cư và người dân vùng ảnh hưởng thiên tai trên địa bàn các xã; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện dự án tại các địa phương; thực hiện hỗ trợ các mô hình phát triển sản xuất cho các hộ dân tái định cư để các hộ dân sớm ổn định đời sống và sản xuất tại nơi ở mới theo quy định.

V. CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường thường xuyên cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện Đề án của các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan, báo cáo UBND tỉnh định kỳ hàng quý theo quy định và khi có yêu cầu của Thường trực Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

2. Định kỳ hàng tháng, các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan theo

chức năng, nhiệm vụ được giao, báo cáo kết quả, tiến độ thực hiện về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước ngày 20 của tháng** để tổng hợp, tham mưu.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện đề án, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan phải kịp thời báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên BCD thực hiện Đề án (theo QĐ số 910/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh);
- Các sở, ban, ngành, đơn vị (Mục IV);
- Đảng ủy, UBND các xã khu vực miền núi;
- Lưu: VT, NNMT, CN, THĐT, KTTC.

TRƯỞNG BAN



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Cao Văn Cường

Phụ biểu 01: KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 148 /KH-BCĐ ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Trưởng Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án)

Số TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp các hộ dân (triệu đồng)	Kinh phí đầu tư cơ sở sở hạ tầng (triệu đồng)	Ghi chú
	Tổng cộng	2.758	1.159.844	127.725	1.025.619	
A	Giai đoạn 2026-2028	2.633	1.152.869	123.350	1.025.619	
A.1	Về bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	2.633	1.148.969	123.350	1.025.619	
I	Ổn định tại chỗ	437				
I.a	Năm 2026	229				
1	Xã Sơn Thủy	3				
2	Xã Na Mèo	6				
3	Xã Quan Sơn	7				
4	Xã Hồi Xuân	5				
5	Xã Phú Lệ	3				
6	Xã Điền Quang	72				
7	Xã Pù Luông	2				
8	Xã Linh Sơn	18				
9	Xã Yên Khương	16				
10	Xã Yên Nhân	90				
11	Xã Lương Sơn	7				
I.b	Năm 2027	124				
1	Xã Sơn Thủy	3				

Số TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp các hộ dân (triệu đồng)	Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng (triệu đồng)	Ghi chú
2	Xã Na Mèo	6				
3	Xã Quan Sơn	2				
4	Xã Hồi Xuân	8				
5	Xã Phú Lệ	5				
6	Xã Văn Nho	2				
7	Xã Pù Luông	4				
8	Xã Linh Sơn	19				
9	Xã Yên Khương	10				
10	Xã Yên Nhân	57				
11	Xã Thắng Lợi	5				
12	Xã Thanh Quân	3				
I.c	Năm 2028	84				
1	Xã Sơn Thủy	3				
2	Xã Sơn Điện	30				
3	Xã Na Mèo	6				
4	Xã Quan Sơn	2				
5	Xã Phú Xuân	5				
6	Xã Nam Xuân	1				
7	Xã Phú Lệ	6				
8	Xã Thiên Phú	4				
9	Xã Văn Nho	2				
10	Xã Pù Luông	1				
11	Xã Cổ Lũng	5				

Số TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp các hộ dân (triệu đồng)	Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng (triệu đồng)	Ghi chú
12	Xã Linh Sơn	19				
II	TĐC xen ghép	200	11.450	11.450		
II.a	Năm 2026	85	4.800	4.800		
1	Xã Mường Lát	6	300	300		
2	Xã Trung Lý	13	650	650		
3	Xã Na Mèo	1	75	75		
4	Xã Quan Sơn	11	625	625		
5	Xã Tam Lư	10	525	525		
6	Xã Nam Xuân	4	250	250		
7	Xã Hiền Kiệt	8	450	450		
8	Xã Thiên Phú	3	225	225		
9	Xã Bá Thước	7	425	425		
10	Xã Pù Luông	4	200	200		
11	Xã Thiết Ống	5	350	350		
12	Xã Linh Sơn	8	400	400		
13	Xã Yên Khương	2	100	100		
14	Xã Thắng Lộc	2	150	150		
15	Xã Hóa Quý	1	75	75		
II.b	Năm 2027	57	3.375	3.375		
1	Xã Quang Châu	8	600	600		
2	Xã Na Mèo	2	150	150		
3	Xã Quan Sơn	4	250	250		
4	Xã Tam Lư	10	550	550		

Số TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp các hộ dân (triệu đồng)	Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng (triệu đồng)	Ghi chú
5	Xã Trung Sơn	3	150	150		
6	Xã Thiên Phú	2	125	125		
7	Xã Quý Lương	2	150	150		
8	Xã Pù Luông	6	300	300		
9	Xã Cổ Lũng	6	300	300		
10	Xã Linh Sơn	8	475	475		
11	Xã Yên Khương	5	250	250		
12	Xã Yên Nhân	1	75	75		
II.c	Năm 2028	58	3.275	3.275		
1	Xã Quang Chiêu	11	550	550		
2	Xã Quan Sơn	2	100	100		
3	Xã Tam Lư	10	550	550		
4	Xã Trung Thành	2	100	100		
5	Xã Phú Xuân	1	75	75		
6	Xã Hồi Xuân	1	75	75		
7	Xã Thiên Phú	2	100	100		
8	Xã Quý Lương	2	150	150		
9	Xã Pù Luông	10	500	500		
10	Xã Cổ Lũng	8	400	400		
11	Xã Linh Sơn	7	525	525		
12	Xã Hóa Quỳ	1	75	75		
13	Xã Như Thanh	1	75	75		
III	TĐC tập trung		1.137.519	111.900	1.025.619	

Số TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp các hộ dân (triệu đồng)	Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng (triệu đồng)	Ghi chú
		1.996				
III.a	Chi phí dự phòng đầu tư CSHT (15%)		133.776		133.776	
III.b	Danh mục các Dự án đầu tư xây dựng các khu TĐC sắp xếp thứ tự ưu tiên như sau:	1.996	1.003.743	111.900	891.843	
III.b.1	Các dự án đã được giao vốn, đang triển khai thực hiện: 8 dự án	299	51.429	15.600	35.829	
1	Xã Mường Lát	23	1.300	1.300	0	
1.1	Khu TĐC khu phố Na Khà	23	1.300	1.300		Dự án khẩn cấp, đã được giao vốn (4,1 tỷ đồng), tại Quyết định số 5023/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND tỉnh.
2	Xã Mường Lý	49	2450	2450	0	
2.1	Khu TĐC bản Trung Thắng	49	2.450	2.450		Dự án đã được giao vốn (12,149 tỷ đồng) tại Nghị quyết số 613/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh, điều chỉnh tại Quyết định số 3572/QĐ-UBND ngày 15/11/2025 của UBND tỉnh.
3	Xã Cổ Lũng	46	5.129	2.300	2.829	
3.1	Khu TĐC thôn Trình	46	5.129	2.300	2.829	Dự án đã được giao vốn (9,6 tỷ đồng), tại Nghị Quyết số 537/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh.

Số TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp các hộ dân (triệu đồng)	Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng (triệu đồng)	Ghi chú
4	Xã Sơn Điện	34	1.825	1.825		
4.1	Khu tái định cư bản Xa Mang	34	1.825	1.825		Dự án khẩn cấp, đã được giao vốn (20 tỷ đồng) tại Quyết định 3482/QĐ-UBND ngày 04/11/2025, của UBND tỉnh.
5	Xã Na Mèo	55	36.025	3.025	33.000	
5.1	Khu tái định cư bản Cha Khót	55	36.025	3.025	33.000	Dự án khẩn cấp, đã được giao vốn (38 tỷ đồng) tại Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh.
6	Xã Yên Nhân	69	3.550	3.550	0	
6.1	Khu TĐC Na Quan, thôn Na Nhịu	36	1.875	1.875		Dự án khẩn cấp, đã được giao vốn (16 tỷ đồng) tại Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh.
6.2	Khu TĐC Na Sọt, thôn Na Nhịu	33	1.675	1.675		Dự án khẩn cấp, đã được giao vốn (14,5 tỷ đồng) tại Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh.
7	Xã Bát Mọt	23	1.150	1.150	0	
7.1	Khu tái định cư Pu Pà Lím thôn Chiềng	23	1.150	1.150		Dự án khẩn cấp, đã được giao vốn (9,5 tỷ đồng) tại Quyết định số 3482/QĐ-

Số TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp các hộ dân (triệu đồng)	Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng (triệu đồng)	Ghi chú
						UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh.
III.b.2	Ưu tiên 1: Các dự án đầu tư xây dựng khu TĐC đã phê duyệt chủ trương đầu tư và các dự án đã được Chủ tịch UBND tỉnh ban hành tình huống khẩn cấp: 21 dự án	715	392.014	39.100	352.914	
	<i>Dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư: 12 dự án. Trong đó: chuyển từ giai đoạn 2021-2025 sang: 11 dự án và phê duyệt mới 01 dự án</i>	515	280.939	28.025	252.914	
1	Xã Quang Chiểu	40	15.248	2.000	13.248	
1.1	Khu TĐC bản Pù Đưa	40	15.248	2.000	13.248	Quyết định số 2076/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND tỉnh
2	Xã Mường Lý	70	46.125	4.125	42.000	
2.1	Khu TĐC bản Xa Lung	70	46.125	4.125	42.000	Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
3	Xã Mường Chanh	34	22.300	1.900	20.400	
3.1	Khu TĐC bản Lách	34	22.300	1.900	20.400	Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
4	Xã Tam Chung	37	24.075	1.875	22.200	
4.1	Khu TĐC bản Suối Lóng	37	24.075	1.875	22.200	Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
5	Xã Trung Lý	105	64.455	5.400	59.055	

Số TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp các hộ dân (triệu đồng)	Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng (triệu đồng)	Ghi chú
5.1	Khu TĐC bản Ma Hắc	42	23.505	2.250	21.255	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của UBND tỉnh
5.2	Khu TĐC bản Tung	63	40.950	3.150	37.800	Nghị quyết số 275/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
6	Xã Mường Mìn	49	24.530	2.450	22.080	
6.1	Khu TĐC bản Yên	49	24.530	2.450	22.080	Quyết định số 1489/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của UBND tỉnh
7	Xã Sơn Điện	39	21.525	2.025	19.500	
7.1	Khu TĐC Pom Ca Tháy, bản Xuân Sơn	39	21.525	2.025	19.500	Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 59/4/2026 của UBND xã
8	Xã Trung Thành	16	8.850	850	8.000	
8.1	Khu TĐC bản Tân Lập	16	8.850	850	8.000	Quyết định số 4398/QĐ-UBND ngày 04/11/2024 của UBND tỉnh
9	Xã Trung Sơn	49	18.370	2.500	15.870	
9.1	Khu TĐC bản Chiềng	49	18.370	2.500	15.870	Quyết định số 2075/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND tỉnh
10	Xã Yên Nhân	32	17.650	1.650	16.000	
10.1	Khu TĐC thôn Mỹ	32	17.650	1.650	16.000	Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của UBND tỉnh

Số TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp các hộ dân (triệu đồng)	Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng (triệu đồng)	Ghi chú
11	Xã Xuân Thái	44	17.811	3.250	14.561	
11.1	Khu TĐC thôn Đồng Lườn	44	17.811	3.250	14.561	Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND tỉnh
	<i>Dự án đã được ban hành tình huống khẩn cấp: 9 dự án</i>	200	111.075	11.075	100.000	
1	Xã Trung Hạ	29	16.575	2.075	14.500	
1.1	Khu TĐC bản Chiềng Xầy	29	16.575	2.075	14.500	Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
2	Xã Thiên Phú	26	14.400	1.400	13.000	
2.1	Khu TĐC bản Lở (khu số 2)	26	14.400	1.400	13.000	Quyết định số 3351/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
3	Xã Văn Phú	19	10.700	1.200	9.500	
3.1	Khu TĐC thôn Cháo Pi	19	10.700	1.200	9.500	Quyết định số 3349/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
4	Xã Bát Mọt	50	27.500	2.500	25.000	
4.1	Khu TĐC Na Bán Quăn thôn Phổng	19	10.450	950	9.500	Quyết định số 2952/QĐ-UBND ngày 31/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
4.2	Khu TĐC Khu Piêng Bán Thôn Dưn	12	6.600	600	6.000	
4.3	Khu TĐC Na Búng thôn Vịn	19	10.450	950	9.500	
5	Xã Yên Nhân	76	41.900	3.900	38.000	
5.1	Khu TĐC Piêng Mon, thôn Chiềng	15	8.350	850	7.500	Quyết định số 2952/QĐ-

Số TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp các hộ dân (triệu đồng)	Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng (triệu đồng)	Ghi chú
5.2	Khu TĐC thôn Khong	25	13.750	1.250	12.500	UBND ngày 31/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh
5.3	Khu TĐC thôn Lừa	36	19.800	1.800	18.000	
III.b3	Ưu tiên 2: Các dự án phù hợp với quy hoạch, đảm bảo các điều kiện để thực hiện: 9 dự án	249	142.350	14.450	127.900	
1	Xã Na Mèo	12	7.800	600	7.200	
1.1	Khu TĐC bản Bo Hiềng	12	7.800	600	7.200	
2	Xã Trung Thành	91	51.300	5.800	45.500	
2.1	Khu TĐC bản Sơn Thành	34	19.250	2.250	17.000	
2.2	Dự án tái định cư bản Tiến Thắng	57	32.050	3.550	28.500	
3	Xã Hiền Kiệt	19	10.450	950	9.500	
3.1	Khu TĐC bản Pheo	19	10.450	950	9.500	
4	Xã Phú Lệ	29	16.100	1.600	14.500	
4.1	Khu TĐC bản Tai Giác	29	16.100	1.600	14.500	
5	Xã Cổ Lũng	20	11.000	1.000	10.000	
5.1	Khu TĐC thôn Cao	20	11.000	1.000	10.000	
6	Xã Đồng Lương	18	8.300	1.100	7.200	
6.1	Khu TĐC thôn Tân Lập	18	8.300	1.100	7.200	
7	Xã Yên Khương	40	26.000	2.000	24.000	
7.1	Khu TĐC bản Xăng Hăng	40	26.000	2.000	24.000	
8	Xã Thanh Quân	20	11.400	1.400	10.000	
8.1	Khu TĐC thôn Ná Cà 1	20	11.400	1.400	10.000	
III.b.4	Ưu tiên 3: Các dự án chưa có quy hoạch, đang phải rà soát, cập nhật, chưa đủ điều	733	417.950	42.750	375.200	

Số TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp các hộ dân (triệu đồng)	Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng (triệu đồng)	Ghi chú
	kiện để triển khai ngay: 26 dự án					
1	Xã Nhi Sơn	42	27.300	2.100	25.200	
1.1	Khu TĐC bản Kéo Té	42	27.300	2.100	25.200	
2	Xã Mường Lý	36	23.450	1.850	21.600	
2.1	Khu TĐC bản Xi Lò	36	23.450	1.850	21.600	
3	Xã Mường Chanh	48	31.450	2.650	28.800	
3.1	Khu TĐC bản Cang	48	31.450	2.650	28.800	
4	Xã Quang Chiểu	28	18.525	1.725	16.800	
4.1	Khu TĐC Bản Suối Tút	28	18.525	1.725	16.800	
5	Xã Tam Thanh	81	44.550	4.050	40.500	
5.1	Khu TĐC Bản Phe	33	18.150	1.650	16.500	
5.2	Khu TĐC Bản Mò	48	26.400	2.400	24.000	
6	Xã Sơn Điện	70	38.825	3.825	35.000	
6.1	Khu TĐC bản Tân Sơn	70	38.825	3.825	35.000	
7	Xã Sơn Thủy	44	28.700	2.300	26.400	
7.1	Khu TĐC bản Mùa Xuân	9	5.850	450	5.400	
7.2	Khu TĐC bản Thủy Thành	35	22.850	1.850	21.000	
8	Xã Quan Sơn	85	48.175	5.675	42.500	
8.1	Khu TĐC khu phố Bon	50	28.150	3.150	25.000	
8.2	Khu TĐC bản Bách	20	11.425	1.425	10.000	
8.3	Khu TĐC khu phố 5	15	8.600	1.100	7.500	
9	Xã Hồi Xuân	25	14.425	1.925	12.500	

Số TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp các hộ dân (triệu đồng)	Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng (triệu đồng)	Ghi chú
9.1	Khu TĐC thôn 5	25	14.425	1.925	12.500	
10	Xã Trung Thành	126	69.825	6.825	63.000	
10.1	Khu TĐC bản Tang (khu 2)	37	20.425	1.925	18.500	
10.2	Khu TĐC bản Bai	31	17.175	1.675	15.500	
10.3	Khu TĐC bản Cá	33	18.300	1.800	16.500	
10.4	Khu TĐC bản Chiềng	13	7.300	800	6.500	
10.5	Khu TĐC cư bản Bưóc	12	6.625	625	6.000	
11	Xã Nam Xuân	12	6.625	625	6.000	
11.1	Khu TĐC bản Cốc 3	12	6.625	625	6.000	
12	Xã Điền Lư	19	9.000	1.400	7.600	
12.1	Khu TĐC thôn Cò Lượn	19	9.000	1.400	7.600	
13	Xã Bá Thước	9	4.200	600	3.600	
13.1	Khu TĐC thôn Cả	9	4.200	600	3.600	
14	Xã Linh Sơn	19	8.900	1.300	7.600	
14.1	Khu TĐC bản Hắc	19	8.900	1.300	7.600	
15	Xã Giao An	16	7.225	825	6.400	
15.1	Khu TĐC thôn Chiềng Lăn	16	7.225	825	6.400	
16	Xã Yên Thắng	25	13.800	1.300	12.500	
16.1	Khu TĐC bản Vạn	25	13.800	1.300	12.500	
17	Xã Cẩm Tú	12	5.825	1.025	4.800	
17.1	Khu TĐC Đồng Vốc	12	5.825	1.025	4.800	
18	Xã Cẩm Thạch	36	17.150	2.750	14.400	

Số TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp các hộ dân (triệu đồng)	Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng (triệu đồng)	Ghi chú
18.1	Khu TĐC thôn Chiềng Chanh	36	17.150	2.750	14.400	
A.2	Tuyên truyền, tập huấn, kiểm tra giám sát		3.900			
I	Kinh phí tuyên truyền, tập huấn		2.700			
II	Kinh phí kiểm tra, giám sát		1.200			
B	Giai đoạn 2029-2030	125	6.975	4.375		
B.1	Về bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	125	4.375	4.375		
I	Ổn định tại chỗ	56				
1	Xã Sơn Điện	28				
2	Xã Sơn Thủy	6				
3	Xã Văn Nho	3				
4	Xã Linh Sơn	19				
II	TĐC xen ghép	69	4.375	4.375		
1	Xã Sơn Thủy	5	300	300		
2	Xã Quan Sơn	3	250	250		
3	Xã Tam Lư	31	1.850	1.850		
4	Xã Thiên Phú	4	200	200		
5	Xã Quý Lương	2	150	150		
6	Xã Pù Luông	6	350	350		
7	Xã Cổ Lũng	3	150	150		
8	Xã Linh Sơn	14	1.050	1.050		
9	Xã Như Thanh	1	75	75		

Số TT	Tên đơn vị	Số hộ	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp các hộ dân (triệu đồng)	Kinh phí đầu tư cơ sở sở hạ tầng (triệu đồng)	Ghi chú
B.2	Tuyên truyền, tập huấn, kiểm tra giám sát		2.600			
I	Kinh phí tuyên truyền, tập huấn		1.800			
II	Kinh phí kiểm tra, giám sát		800			

Phụ biểu 02: PHÂN KỲ KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN
*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 148/KH-BCĐ ngày 19 tháng 5 năm 2026 của
 Trưởng Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung thực hiện	Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
	Tổng cộng	1.159.844	
I	Giai đoạn 2026-2028	1.152.869	
1	Hỗ trợ trực tiếp các hộ dân	123.350	
1.1	Tái định cư xen ghép	11.450	
1.2	Tái định cư tập trung	111.900	
2	Đầu tư xây dựng các khu TĐC tập trung	1.025.619	
2.1	Kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng	891.843	
2.2	Chi phí dự phòng (15%)	133.776	
3	Tuyên truyền, tập huấn và kiểm tra, giám sát	3.900	
3.1	Kinh phí tuyên truyền, tập huấn	2.700	
3.2	Kinh phí kiểm tra giám sát	1.200	
II	Giai đoạn 2029-2030	6.975	
1	Hỗ trợ trực tiếp các hộ dân	4.375	
1.1	Tái định cư xen ghép	4.375	
2	Kiểm tra, giám sát	2.600	
2.1	Kinh phí tuyên truyền, tập huấn	1.800	
2.2	Kinh phí kiểm tra giám sát	800	